

PHÁT TRIỂN KINH TẾ LÀNG NGHỀ HUYỆN YÊN MÔ, TỈNH NINH BÌNH - NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC

Developing Economic of Craft Villages in Yen Mo District, Ninh Binh Province - Advantages, Difficults and Challenges

Bùi Văn Tiến

Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Bình

Địa chỉ email tác giả liên lạc: *tienptnt2009@gmail.com*

TÓM TẮT

Phát triển kinh tế làng nghề là một mũi nhọn trong phát triển tiểu thủ công nghiệp của huyện Yên Mô, một huyện phía Nam tỉnh Ninh Bình. Năm 2009 đã có 7 làng sản xuất tiểu thủ công nghiệp được công nhận là làng nghề, 3242 hộ và 8 doanh nghiệp làm các nghề đan cói, thêu ren, mây tre đan, bún bánh trong làng nghề. Giá trị sản xuất 7 làng nghề đạt 56,5 tỷ đồng, thu nhập bình quân lao động đạt 379 nghìn đồng/tháng. Phát triển kinh tế làng nghề ở huyện Yên Mô tuy đạt được những thành quả bước đầu song hiện tại đang nảy sinh những khó khăn và thách thức. Qua phân tích thực trạng kết hợp phương pháp phân tích SWOT bài viết đã chỉ ra 7 điểm thuận lợi, khó khăn và thách thức trong phát triển kinh tế làng nghề ở huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình.

Từ khoá: Làng nghề, nghề thủ công, nghề đan cói, nghề mây tre đan.

SUMMARY

Developing economics of craft villages has considered as first priority to push up development of handicraft industry in Yen Mo - one of district in the south of Ninh Binh province. In 2009, 7 villages of Yen Mo have been recognized as traditional craft villages included 3242 households and 8 enterprises involving in made noodle, sedge making, embroider, bamboo and rattan in. Total production value of 7 craft villages was 56.5 billion VND, average of income/labor was 379 thousand VND/month. However, craft villages in Yen Mo has still faced difficulty and challenges. Through SWOT matrix analysis, this study have pointed out 7 problems for developing economics of craft villages in Yen Mo district, Ninh Binh province.

Key words : Bamboo and rattan, craft village, handcraft, sedge making.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kinh tế làng nghề giữ vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển nông thôn Việt Nam, không chỉ trên phương diện góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nông dân mà còn tạo nên những dấu ấn, bản sắc văn hoá đặc trưng của mỗi vùng, miền. Đến nay kinh tế làng nghề được xem như là một trong những hạt nhân trung tâm của ngành nghề nông thôn.

Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách thuận lợi để phát triển kinh tế làng nghề như Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển làng nghề, Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn, Thông tư số 113/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các chính sách phát triển ngành nghề, làng nghề tiểu thủ

công nghiệp nông thôn, v.v... Riêng đối với tỉnh Ninh Bình, Tỉnh uỷ đã có Nghị quyết số 04/NQ-TU ngày 09/8/2006 về đẩy mạnh phát triển trồng, chế biến cói, thêu ren và chế tác đá mỹ nghệ giai đoạn 2006 - 2010.

Yên Mô là huyện phía Nam tỉnh Ninh Bình có tổng diện tích đất tự nhiên là 14.408 ha, mật độ dân số 0,12 ha/người. Huyện Yên mô có nhiều nghề thủ công như làm bún, nấu rượu, làm đậu phụ, đan dệt cói, mộc, thêu ren, mây tre đan... Phát triển kinh tế làng nghề là một trong những mục tiêu để xây dựng nông thôn mới của huyện. Để thực hiện mục tiêu này, cần phải phân tích thực trạng, tình hình phát triển, thuận lợi và những vấn đề đặt ra cần giải quyết. Mặt khác với điều kiện hiện nay, mỗi mô hình kinh tế là một đơn vị độc lập trong việc tổ chức sản xuất kinh doanh, phải sản xuất hàng hoá là khó khăn cần được tháo gỡ. Hơn nữa, Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đưa lại nhiều cơ hội cũng như thách thức lớn đối với phát triển kinh tế làng nghề. Nghiên cứu này được tiến hành nhằm phân tích thực trạng tại địa bàn nghiên cứu để tìm ra những khó khăn thách thức trong phát triển kinh tế làng nghề ở huyện Yên Mô - tỉnh Ninh Bình.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu sơ cấp được điều tra từ 175 hộ gia đình tại 7 làng nghề đan cói và 01 doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm nghề đan dệt cói ở Yên Mô theo phương pháp điều tra thống kê bằng bộ câu hỏi chuẩn bị sẵn. Trong

đó chọn điều tra 70 hộ chuyên nghề và 105 hộ kiêm nghề. Nghiên cứu còn sử dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia, đồng thời kế thừa các báo cáo hàng năm của doanh nghiệp, UBND các xã có làng nghề, UBND huyện, Phòng Nông nghiệp và Phòng Thống kê huyện, Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình.

Trong phân tích, sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp phân tích hiệu quả kinh tế, phương pháp phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng kinh tế làng nghề ở huyện Yên Mô

3.1.1. Số lượng và loại hình làng nghề

Đến nay có 5 làng nghề truyền thống và 2 làng nghề mới đạt tiêu chí về làng nghề của tỉnh, là làng đa nghề, với 1 đến 3 nghề chính và hầu hết các hộ trong làng vẫn làm nông nghiệp (Bảng 1). Đan dệt cói là nghề phổ biến trong các làng nghề ở Yên Mô, có từ thời Nguyên Công Trứ lấn biển lập nên huyện Kim Sơn, sản phẩm nghề gồm nhiều loại như chiếu cói, mũ cói, đĩa chen cói, thảm cói. Nghề mây tre đan chuyên sản xuất các sản phẩm như rổ, rá, thúng và công cụ cho nghề xây dựng và đồ mỹ nghệ phục vụ xuất khẩu. Nghề thêu ren phát triển tập trung chủ yếu ở 3 làng, có nguồn gốc từ xã Văn Lâm huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình, sản phẩm chủ yếu là khăn mặt, ga, gối, khăn trải bàn ghe.

Bảng 1. Danh mục làng nghề huyện Yên Mô năm 2009

Tên làng nghề	Nghề chính	Địa điểm
1. Nuồn Khê	Đan cói, thêu ren	Xã Yên Từ
2. Bình Hải	Đan cói, thêu ren	Xã Yên Nhân
3. Thọ Thái	Mây tre đan	Xã Yên Thái
4. Ngọc Lâm	Đan cói, thêu ren, Mây tre đan	Xã Yên Lâm
5. Lạc Hiền	Đan cói, thêu ren, Mây tre đan	Xã Yên Lâm
6. Yên Thịnh	Làm bún bánh	Xã Khánh Dương
7. Yên Thượng	Mây tre đan, đan cói	Xã Yên Thượng

Nguồn : Phòng Nông nghiệp huyện Yên Mô, 2009

3.1.2. Hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong làng nghề

Hình thức tổ chức sản xuất ở quy mô hộ chiếm đa số trong kinh tế làng nghề ở huyện Yên Mô. Bảng 2 cho thấy, năm 2009 trong 7 làng nghề ở huyện Yên Mô có 3242 hộ nghề, đa số các hộ sản xuất trực tiếp hoặc gia công sản phẩm, một số hộ khác lại chuyên thu gom hoặc là đầu mối tiêu thụ sản phẩm, đồng thời là đầu mối triển khai sản xuất hoặc gia công sản phẩm cho các doanh nghiệp. Riêng làng Yên Thịnh mọi hoạt động tổ chức sản xuất và tiêu thụ đều do hộ thực hiện. Tiếp đó là 03 công ty trách nhiệm hữu hạn và 05 doanh nghiệp tư nhân, đây là những hình thức tổ chức mới hình thành nhưng lại có vai trò rất quan trọng, là đầu mối thu gom sản phẩm hoặc đứng ra ký kết hợp đồng với nhà xuất khẩu hoặc với khách hàng sau đó thuê các hộ sản xuất hoặc gia công sản phẩm.

Trong làng nghề có nhiều hình thức và mức độ hợp tác với nhau như hợp tác sản xuất, hợp tác tiêu thụ, hợp tác cung cấp nguyên liệu. Trong đó, hợp tác sản xuất thể

hiện rõ nhất, đặc biệt là giữa hộ gia công và hộ kiêm.

3.1.3. Nguồn lực kinh tế làng nghề

a) Đất đai và sử dụng đất đai

Diện tích đất sản xuất nghề bình quân là 57 m²/hộ, chiếm 2,7% quỹ đất của hộ (Bảng 3), diện tích này được sử dụng làm khu sản xuất, nhà kho, sân phơi, cửa hàng. Tuy nhiên mức độ và tính chất sử dụng diện tích này ở mỗi nhóm hộ, giữa các nghề là khác nhau và không cố định rõ ràng. Nghề thủ ren thường không có diện tích cửa hàng do các hộ chủ yếu gia công cho các chủ hộ lớn và họ bán ở nơi khác hoặc bán cho tư thương. Diện tích cửa hàng nghề mây tre đan chủ yếu là thuê ở các chợ phiên trong huyện. Sân phơi sản phẩm sử dụng chung với hoạt động khác trong gia đình. Số liệu điều tra cho thấy, diện tích làm nhà xưởng, kho bãi và sân phơi chiếm bình quân là 88,4% diện tích sản xuất nghề, còn lại sử dụng làm cửa hàng. Diện tích sản xuất nghề chủ yếu là tận dụng đất ở và đất vườn của hộ. Với điều kiện mặt bằng như vậy thì chỉ phù hợp với sản xuất thủ công, quy mô nhỏ.

Bảng 2. Kết quả hoạt động kinh tế làng nghề huyện Yên Mô năm 2009

Tên làng nghề	Tổng số hộ	Trong đó hộ nghề		Nhân khẩu (người)	Tổng số lao động (người)	Trong đó lao động nghề		Đất BQ/người (m ²)	GTSX (tỷ đồng)	
		SL (hộ)	CC (%)			SL (người)	CC (%)		Chung	Riêng nghề
1. Nuồn Khê	1.290	914	70,85	4.000	2.164	1.645	76,02	432	19,50	14,10
2. Bình Hải	895	595	66,48	3.100	1.859	1.394	74,99	468	15,40	11,90
3. Thọ Thái	78	55	70,51	434	222	168	75,68	468	1,80	1,10
4. Ngọc Lâm	568	463	81,51	2.100	1.446	964	66,67	432	11,60	8,20
5. Lạc hiền	275	185	67,27	900	633	420	66,35	468	3,80	3,00
6. Yên Thịnh	190	180	94,74	918	550	480	87,27	414	3,40	2,60
7. Yên Thượng	1.302	850	65,28	4.375	3.042	2.073	68,15	396	19,90	15,60
Tổng	4.598	3.242	70,85	15.827	9.916	7.144	71,47		75,60	56,50

Nguồn : Phòng Nông nghiệp huyện Yên Mô, 2009. SL: Số lượng; CC: Cơ cấu

Bảng 3. Bình quân đất làm nghề của 1 hộ trong làng nghề

Chỉ tiêu	Hộ chuyên		Hộ kiêm		Bình quân	
	SL (m ²)	CC (%)	SL (m ²)	CC (%)	SL (m ²)	CC (%)
1. Nghề đan cói	90	4,78	60	2,82	75	3,74
2. Nghề mây tre đan	70	3,93	50	2,03	60	2,83
3. Nghề thủ ren	40	1,14	30	0,62	35	0,84

Nguồn : Tổng hợp từ phiếu điều tra.

b) Lao động và sử dụng lao động trong làng nghề:

- Tổng số lao động nghề của 7 làng nghề năm 2009 là 7.444 người và chiếm khoảng 16% lao động nghề của huyện. Trong đó 85% là lao động tại chỗ còn lại là lao động ở nơi khác đến học nghề và 65% là nữ. Phân theo nghề có : 56,9% làm nghề đan dẹt cói, tập trung ở một số làng nghề Yên Thượng, Nuốn Khê, Ngọc Lâm, Lạc Hiến. Lao động làm nghề mây tre đan chiếm 22,47% tập trung ở các làng nghề Yên Thượng, Ngọc Lâm, Thọ Thái, Lạc Hiến. Lao động làm trong nghề thêu ren 15,35% tập trung ở Làng nghề Ngọc Lâm, Lạc Hiến, Nuốn Khê, Bình Hải còn lại làm ở nghề khác (Bảng 2).

Số liệu ở bảng 4 cho thấy, phần lớn lao động nghề là tận dụng lúc nông nhàn, có trình độ học vấn và kỹ thuật tương đối thấp, đa số mới đạt ở mức độ tập huấn, việc đào tạo lao động chủ yếu bằng hình thức cha truyền con nối và tự học nghề. Nhiều hộ cho con em nghỉ học ở trường rất sớm để học làm nghề, vì họ “cũng muốn cho con em đi học nhưng việc nhiều, thiếu người làm nên đành cho chúng nghỉ học, hơn nữa nghỉ học về làm nghề sẽ tăng thu nhập cho gia đình”. Kết quả

điều tra của nghiên cứu này cho thấy đa số chủ hộ có tuổi đời 40 - 50 tuổi và trình độ học vấn mới hết cấp II, thậm chí hết cấp I. Điều đó gây hạn chế cho các hộ tiếp nhận kiến thức mới, áp dụng kỹ thuật mới và ra quyết định sản xuất kinh doanh.

- Phân công lao động sản xuất trong làng nghề phụ thuộc vào tính chất công việc của từng cơ sở sản xuất, trong các khâu không rõ rệt, các lao động thường xuyên luân phiên nhau, khi kết thúc khâu này chuyển sang khâu khác. Thời gian lao động trong ngày không bắt buộc thường thì lúc mệt thì nghỉ, thông thường khoảng 8-10 tiếng, tùy thuộc vào sản phẩm và đơn đặt hàng.

c) Vốn sản xuất trong các làng nghề:

Bảng 5 cho thấy, vốn hoạt động nghề bình quân là 28,6 triệu đồng/hộ, cao nhất ở nghề đan dẹt cói 36 triệu đồng/hộ, nghề mây tre đan 26 triệu đồng/hộ và nghề thêu ren là 24 triệu đồng/hộ. Năm 2009 trong tổng số 3.242 hộ sản xuất nghề thì 79% số hộ phải vay vốn. Nguồn vay chính là từ người thân và tổ chức khác nhưng món vay này thường có thời gian ngắn. Vay từ ngân hàng chiếm 29%, tiếp cận nguồn vốn này thường gặp khó khăn như lãi suất cao, thời gian vay ngắn, thủ tục vay phức tạp và không có thế chấp.

Bảng 4. Chất lượng lao động trong các hộ điều tra năm 2009

Diễn giải	Tổng		Nuốn Khê		Yên Thượng		Ngọc Lâm	
	SL (người)	CC (%)	SL (người)	CC (%)	SL (người)	CC (%)	SL (người)	CC (%)
<i>I. Tổng lao động nghề</i>	400	100	135	100	133	100	132	100
1. Phân theo trình độ học vấn								
- Chưa đi học	24	6,00	9	6,67	8	6,02	7	5,30
- Tốt nghiệp cấp 2 và 3	309	77,25	104	77,04	100	75,18	105	79,55
2. Theo chuyên môn kỹ thuật								
- Có chuyên môn tự học	100	25,0	40	29,63	30	22,56	30	22,73
- Đã qua tập huấn	120	30,0	35	11,11	45	36,09	40	43,18
- Chưa có nghề	180	45,00	60	55,56	58	41,35	62	37,88
3. Theo loại hình lao động								
- Lao động kiêm	260	65,0	90	66,67	90	67,67	80	60,61
- Lao động chuyên	140	35,0	45	33,33	43	32,33	52	39,39
<i>II. Chỉ tiêu bình quân</i>								
- LĐ có chuyên môn/hộ	0,67		0,80		0,60		0,60	
- LĐ có chuyên môn/1 lao động	0,25		0,30		0,23		0,23	

Nguồn : Tổng hợp điều tra

Bảng 5. Tình hình huy động vốn bình quân của 1 hộ điều tra năm 2009

Chỉ tiêu	Bình quân		Nghề đan cói		Nghề mây tre đan		Nghề thêu ren	
	SL (tr.đ)	CC (%)	SL (tr.đ)	CC (%)	SL (tr.đ)	CC (%)	SL (tr.đ)	CC (%)
Tổng vốn	28,66	100,00	36,00	100,00	26,00	100,00	24,00	100,00
I. Nguồn vốn								
1. Vốn đi vay	8,33	29,07	10,00	27,78	7,00	26,92	8,00	33,33
- Vay khác	2,83	34,00	4,50	12,50	1,50	5,77	2,50	10,42
- Ngân hàng nông nghiệp	2,50	30,00	2,50	6,94	2,50	9,62	2,50	10,42
- Vay ưu đãi	3,00	36,00	3,00	8,33	3,00	11,54	3,00	12,50
2. Vốn tự có	20,33	70,93	26,00	72,22	19,00	73,08	16,00	66,67
II. Loại vốn								
1. Vốn cố định	15,00	52,33	20,00	55,56	15,00	57,69	10,00	41,67
2. Vốn lưu động	13,66	47,67	16,00	44,44	11,00	42,31	14,00	58,33

Nguồn : Tổng hợp điều tra

Vốn hoạt động nghề được hộ sử dụng vào mua nguyên liệu và đầu tư cho nhà xưởng, công cụ để sản xuất. Với số lượng và cơ cấu vốn như vậy cho phép các cơ sở chủ động sản xuất kinh doanh. Nhưng nó cũng thể hiện sản xuất của hộ nghề vẫn là sản xuất nhỏ lẻ, sản xuất cầm chừng, tính hấp dẫn của kinh tế làng nghề còn thấp. Hầu hết các doanh nghiệp lớn trên thị trường chỉ đặt hàng sản phẩm, chưa có đầu tư trực tiếp vào lĩnh vực sản xuất của làng nghề.

d) Công nghệ sản xuất

Kỹ thuật sản xuất truyền thống là sử dụng sức lao động thủ công của người lao động để tạo ra sản phẩm và dụng cụ truyền thống trực tiếp phục vụ sản xuất là thô sơ, tự chế tạo và tận dụng những vật liệu có sẵn, loại thải có chi phí thấp. Nghề dệt chiếu cói, thêu ren đa số vẫn dùng dụng cụ cổ truyền sử dụng chung với sinh hoạt của hộ, chỉ đầu tư 2 - 3 khung dệt, khung thêu giá trị từ 1 - 2 triệu đồng. Điều này đã cho phép hộ nghề đa dạng hoá được hệ thống công cụ sản xuất và đặc biệt là giảm được tối đa chi phí đầu tư trang thiết bị, nhưng hiệu quả kinh tế khai thác dụng cụ sản xuất thấp. Theo nghiên cứu của Đinh Xuân Nghiêm (2007), làng nghề chỉ sử dụng 40 - 50% công suất thiết bị, thậm chí có hộ chỉ đạt 15 - 20%. Khoảng 10% cơ sở có nhà xưởng kiên cố, 85%

sử dụng điện, 10% công việc được cơ giới hoá, mức chính xác không cao, tiêu tốn nhiều nguyên liệu.

Ở hộ sản xuất lớn đã đầu tư máy mới, hiện đại để thay thế cho dụng cụ thủ công. Giá trị máy móc của hộ bình quân 18,5 triệu đồng ở hộ nghề cói, 14 triệu đồng đối với hộ sản xuất mây tre đan. Máy móc chủ yếu sử dụng vào một số công đoạn nặng nhọc, vận chuyển. Nghề bún bánh ở làng Yên Thịnh đã sử dụng động cơ điện để chạy máy xay xát, máy nghiền bột. Nghề đan dệt cói công đoạn se sợi sử dụng máy có lắp động cơ điện.

Quá trình cải tiến kỹ thuật, công cụ sản xuất là khó khăn và diễn ra chậm hơn một số khu vực khác. Điều này một mặt do vốn đầu tư ban đầu, năng lực đổi mới của lao động ở đây là thấp. Mặt khác phụ thuộc vào từng hoạt động nghề, mà đa số là nghề truyền thống hiện nay chưa có máy móc, thiết bị mới để thay thế.

Tóm lại, kỹ thuật sản xuất dựa vào sức thủ công, dụng cụ thô sơ, tận dụng là công nghệ truyền thống trong các làng nghề ở Yên Mô. Trong những năm gần đây, kỹ thuật sản xuất đang có sự cải tiến theo hướng cơ giới hoá, máy móc đã được đưa vào thay cho những việc nặng nhọc vất vả, phần nào giải phóng được sức lao động và cải thiện được năng suất.

e) Nguyên liệu sản xuất và nguồn cung cấp

Nguyên liệu chính phục sản xuất trong làng nghề huyện Yên Mô gồm: cói, vải, tre, mây, đay sợi, bèo bông, bẹ chuối. Nguồn nguyên liệu được trình bày ở hình 1. Cói nguyên liệu mua từ huyện Kim Sơn - Ninh Bình và huyện Nga Sơn - Thanh Hóa. Vải nguyên liệu của nghề thêu từ Công ty xuất khẩu Ninh Bình và một số nhà cung cấp nhỏ lẻ trong tỉnh. Nguồn nguyên liệu cho nghề mây tre đan một phần tự túc tại địa phương, phần lớn nhập về từ tỉnh Hoà Bình, tỉnh Thanh Hóa. Điều này cho thấy các làng nghề ở đây hoạt động phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài cung cấp và làm tăng chi phí sản xuất.

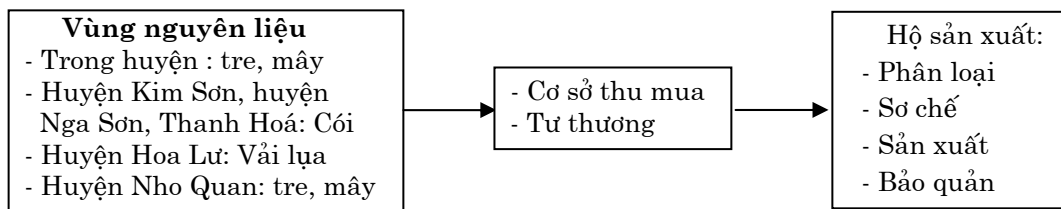
Phương thức mua rất đa dạng có thể ký hợp đồng dài hạn với nhà cung cấp phục vụ tại nhà hoặc trực tiếp đi mua. Theo điều tra hộ nghề cói, năm 2009 do nguồn nguyên liệu gặp khó khăn (không chủ động được nguyên liệu, giá nguyên liệu cao và không ổn định) đã làm giảm tới 28% khối lượng sản xuất của các cơ sở nghề.

3.1.4. Tình hình tiêu thụ sản phẩm làng nghề

Thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề huyện Yên Mô gồm trong tỉnh, trong nước và nước ngoài (Bảng 6). Trong đó 42,9% số sản

phẩm tiêu thụ trong nước dưới hình thức bán buôn thông qua các công ty và doanh nghiệp trên địa bàn huyện. Một số sản phẩm hàng thêu xuất khẩu sang Italia, Thụy Sĩ, Nhật Bản, Mỹ. Sản phẩm mây tre đan, cói mỹ nghệ xuất sang Nhật Bản. Số liệu ở bảng 6 cho thấy các sản phẩm cói thủ công, mây tre đan, thêu ren xuất khẩu chiếm 27% số sản phẩm tiêu thụ của làng nghề. Sản phẩm xuất khẩu qua công ty địa phương được tập kết nhanh và kiểm tra qua nhiều cầu trước khi đóng gói.

Sản phẩm làng nghề chủ yếu tiêu thụ theo 3 kênh (Hình 2). Kênh (1): hộ sản xuất mang sản phẩm của mình ra chợ địa phương, của hàng để bán. Đa phần sản phẩm được sản xuất ra do nhu cầu tiêu dùng của thị trường địa phương, một phần nhỏ là sản phẩm lỗi theo đặt hàng. Khối lượng và giá sản phẩm tiêu thụ hoàn toàn theo thị trường địa phương. Kênh (2): hộ sản xuất, gia công, phân phối sản phẩm theo đặt hàng của người tiêu dùng trực tiếp. Kênh (3): hộ sản xuất, gia công tiêu thụ sản phẩm cho nhà buôn. Kênh này có tới 77% là sản phẩm đặt hàng phổ biến nhất là hàng thêu ren, còn lại là hộ tự sản xuất và bán cho tư thương. Các hộ sản xuất thường bị ép giá, làm giảm thu nhập của hộ.

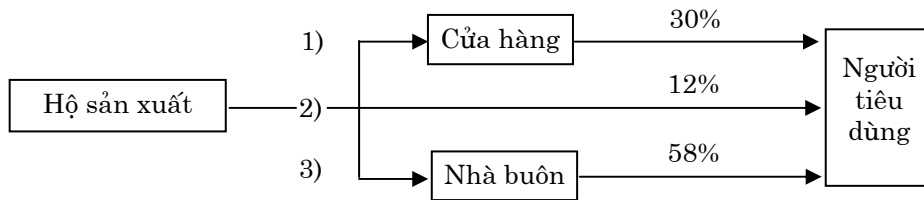


Hình 1. Hệ thống nguồn cung cấp nguyên liệu

Bảng 6. Thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề năm 2009

Loại sản phẩm	Đơn vị tính : %		
	Trong tỉnh	Trong nước	Xuất khẩu
1. Hàng thêu ren	27	45	28
2. Sản phẩm cói	18	47	35
3. Hàng mây tre đan:	35	37,5	27,5
4. Bún bánh	60	40	0
* Bình quân	30,1	42,9	27,0

Nguồn: Tổng hợp điều tra



Hình 2. Kênh tiêu thụ sản phẩm nội địa

3.1.5. Kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của làng nghề

Theo báo cáo của Phòng Nông nghiệp huyện Yên Mô từ năm 2006 - 2009: giá trị sản xuất làng nghề chiếm từ 70% - 75% giá trị sản xuất khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh và chiếm 30% giá trị sản xuất khu vực công nghiệp của huyện Yên Mô. Năm 2009, cơ cấu giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở Yên Mô là: chế biến cói 27%, mây tre đan 15%, thêu ren 15%, bún bánh 0,6%. Tốc độ tăng trưởng đóng góp ngân sách huyện đạt 9,92%/năm và năm 2009 đạt 245 triệu đồng. Trong đó, Nuồn Khê là 68,7 triệu đồng, Yên Thượng là 65,4 triệu đồng, Bình Hải là 39,5 triệu đồng, Ngọc Lâm 32,7 triệu đồng, Lạc Hiến là 29 triệu đồng, Thọ Thái là 9,7 triệu đồng. Giá trị sản xuất nghề đạt 16,6 triệu đồng/hộ, thu nhập bình quân là 6,9 triệu đồng/hộ, bình quân 1 đồng chi phí của hộ nghề cho 1 đồng thu nhập (Bảng 7 và 8).

3.2. Thuận lợi, khó khăn và thách thức trong phát triển kinh tế làng nghề

(a) Nơi đây hoàn toàn có thể tự túc được một số nguyên liệu như gạo, đay, bẹ cây,... do ở gần nguồn cung. Hệ thống đường bộ và đường sắt thuận lợi, hệ thống thông tin thông suốt, hệ thống điện đảm bảo đầy đủ cho cơ khí sản xuất nghề. Nhưng vào mùa mưa, địa phương thường gặp khó khăn trong việc phơi, làm khô và bảo quản sản phẩm làm chậm quá trình sản xuất, tăng chi phí sản xuất, tăng rủi ro cho hoạt động nghề.

(b) Tỉnh Ninh Bình và huyện Yên Mô đã có chính sách quy hoạch phát triển làng nghề huyện đến năm 2010 và tầm nhìn 2015 nhưng quy hoạch và chính sách này chưa được đầu tư, triển khai thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ. Quản lý nhà nước đối với kinh tế làng nghề ở huyện thiếu và yếu. Hoạt động nghề của hộ chủ yếu tận dụng đất ở và đất vườn. Do vậy số lượng làng sản xuất đạt tiêu chí làng nghề chưa nhiều, quy mô sản xuất nhỏ.

(c) Yên Mô là huyện có mật độ dân số đông, lao động cần cù chịu khó, ham làm giàu, họ đã gìn giữ và phát huy được nghề truyền thống và mở rộng nghề mới đó, thu nhập truyền thống của dân cư là từ sản xuất nông nghiệp nhưng hiện nay không đảm bảo, hoạt động sản xuất này không đủ để giải quyết hết lao động dư thừa và ngày càng tăng là cơ hội thuận lợi để phát triển các làng nghề mới, tăng quy mô số lượng làng nghề của huyện. Tuy nhiên trình độ học vấn và chuyên môn của người lao động nhìn chung rất thấp, số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghệ nhân, thợ giỏi, đặc biệt là trình độ đại học không có, nên hạn chế khả năng tiếp nhận các kiến thức sản xuất kinh doanh theo yêu cầu của thị trường, cũng như tiếp nhận và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất (điều này được thể hiện trong Bảng 4), đó là những khó khăn cản trở sự phát triển của kinh tế làng nghề nơi đây.

Bảng 7. Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 hộ điều tra năm 2009

Đơn vị tính: triệu đồng

	Bình quân	Nghề đan cói	Nghề thêu ren	Nghề mây tre đan	Nghề bún bánh
Tổng thu của hộ	22,0	26,3	19,5	20,2	21,1
Thu từ nghề	16,6	21,8	14,7	13,3	17,4
Chi phí cho nghề	9,7	12,9	8,0	8,1	11,2
Thu nhập	6,9	8,9	6,7	5,2	6,2

Nguồn: Tổng hợp điều tra

Bảng 8. Hiệu quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 hộ điều tra năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Bình quân		Nghề đan cói		Nghề thêu ren		Nghề mây tre đan	
	Chuyên	Kiểm	Chuyên	Kiểm	Chuyên	Kiểm	Chuyên	Kiểm
Thu nhập/doanh thu	0,50	0,48	0,47	0,49	0,52	0,52	0,48	0,49
Thu nhập/chi phí	0,99	1,00	0,89	0,98	1,10	1,07	0,94	0,94
Doanh thu/chi phí	1,98	2,01	1,89	1,98	2,10	2,07	1,94	1,99
Thu nhập/lao động /tháng (1.000 đồng)	379	332	445	353	360	314	321	300
Thu nhập/khẩu /tháng (1.000 đồng)	308	267	356	289	276	249	247	238

Nguồn: Tổng hợp điều tra

(d) Từ phân tích ở bảng 7, bảng 8 và thực tế cho thấy hiệu quả kinh tế sản xuất, công lao động và thu nhập từ hoạt động nghề trong kinh tế làng nghề thường cao hơn so với sản xuất nông nghiệp. Trong khi suất đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ nghề không cần vốn lớn (Bảng 5) như các ngành công nghiệp và hoạt động kinh doanh khác, nó phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của hộ, cơ sở sản xuất nhỏ. Từ đó tạo ra thuận lợi để kinh tế làng nghề ở Yên Mô phát triển. Nhưng điều kiện sản xuất thực tế ở các làng nghề có xuất phát điểm về tích lũy quá thấp dẫn đến thiếu vốn để đầu tư sản xuất, hơn nữa khả năng tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng rất hạn chế dẫn đến tổ chức sản xuất tồn tại chủ yếu dưới hình thức là hộ, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, sản xuất thô sơ, không chuyên nghiệp, coi là nghề phụ.

(e) Sự phát triển, ảnh hưởng và ứng dụng của khoa học đã làm cho quy mô tổ chức quản lý và sản xuất trong các làng nghề ở Yên Mô ngày càng lớn đã thay thế được

một số công đoạn sản xuất thủ công như công tác xay bột, ép tạo sợi trong nghề làm bún bánh từ đó tạo thuận lợi cho phát triển sản xuất của làng nghề. Nhưng đại bộ phận công nghệ, kỹ thuật sản xuất trong làng nghề vẫn là thủ công, kỹ thuật sản xuất vẫn nhờ vào đôi bàn tay, chưa có các sáng kiến cải tiến quản lý, tổ chức sản xuất và cải tiến kỹ thuật, ứng dụng, thử nghiệm kỹ thuật nhập ngoại, ở nhiều loại sản phẩm của các nghề đan cói, thêu ren, ... việc cơ giới hóa là rất khó khăn. Đó lại là những cản trở lớn đối với phát triển kinh tế làng nghề của huyện.

(f) Sự hội nhập mạnh mẽ của nền kinh tế nước ta là cơ hội lớn để các sản phẩm mỹ nghệ trong làng nghề Yên Mô mở rộng thị trường tiêu thụ, thu hút được vốn đầu tư, công nghệ mới vào sản xuất. Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ chưa ổn định, hệ thống tiêu thụ mới sơ khai, liên kết và ràng buộc trong sản xuất và tiêu thụ rất rời rạc và các hộ thường bị thua thiệt ở hầu hết các nghề và sản phẩm. Các hộ sản xuất chủ yếu tiếp cận

thông tin từ nhà buôn, những thông tin này thường bị gây nhiễu, có lợi cho bên mua.

(g) Sản phẩm làng nghề của huyện Yên Mô đa số là sản phẩm truyền thống, đa dạng và phong phú, chất liệu chủ yếu từ tự nhiên gần gũi và thân thiện với con người. Nhưng tiện ích của sản phẩm thấp hơn so với các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khác. Sản phẩm chưa có thương hiệu riêng, chưa có đơn vị chuyên làm dịch vụ cung cấp bao bì đóng gói sản phẩm trước khi tiêu thụ, chưa có đơn vị xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài và chủ yếu xuất khẩu dưới dạng sản phẩm thô lên kim ngạch xuất khẩu chưa cao.

4. KẾT LUẬN

Thực trạng phát triển kinh tế làng nghề ở huyện Yên Mô được thể hiện ở những nét chính: (i) hình thành 7 làng nghề, với các nghề tiêu biểu như đan cói, thêu ren, mây tre đan, bún bánh ...; (ii) hình thức tổ chức sản xuất phổ biến là quy mô hộ; (iii) Bước đầu đã huy động và sử dụng được bình quân diện tích 57 m² đất/hộ, 1.063 lao động/làng (71% tổng số lao động trong làng), 28,67 triệu đồng vốn/hộ, một số công cụ sản xuất ở các nghề đan cói, mây tre đan, bún bánh được cải tiến so với công nghệ truyền thống, các nguyên liệu từ địa phương (như gạo, đay, bẹ cây chuối, bẹ cây bèo bông, tre, ...) vào sản xuất trong làng nghề; (iv) các mặt hàng xuất khẩu là hàng mỹ nghệ cói, thêu và mây tre đan chiếm 27% tổng sản phẩm của làng nghề; (v) giá trị sản xuất nghề bình quân đạt 8,1 tỷ đồng/làng (chiếm 74,7% tổng giá trị sản xuất của làng). Những khó khăn thách thức chủ yếu để phát triển kinh tế làng nghề của huyện trong giai đoạn xây dựng nông thôn mới hiện nay là (a) sản xuất phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên; (b) quản lý nhà nước về phát triển làng nghề yếu và thiếu, quy hoạch phát triển làng nghề chưa được thực hiện đồng bộ; (c) huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực vào sản xuất nhỏ lẻ và manh mún và theo lối tận dụng

là chính; (d) sản phẩm có chất lượng cao chưa nhiều, lại bị cạnh tranh khốc liệt với sản phẩm của các ngành sản xuất khác; (e) thu nhập từ hoạt động nghề mang lại cho người lao động chưa ổn định. Sự quan tâm, đầu tư cho làng nghề còn rất hạn chế kể cả từ phía nhà nước, các tổ chức, cá nhân và các đơn vị sản xuất trên địa bàn huyện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Tài chính (2006). Qui định về việc hướng dẫn thực hiện các chính sách phát triển ngành nghề, làng nghề tiểu thủ công nghiệp nông thôn, Thông tư số 113/2006 /TT-BTC, Hà Nội.
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (2006). Qui định chi tiết về việc phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn, Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006, Hà Nội.
- Bùi Văn Tiến (2009). Một số vấn đề lý luận cơ bản về kinh tế làng nghề, Báo cáo khoa học đề tài T2009-06-91-NCS, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
- Chính phủ (2006). Phát triển làng nghề, Nghị định số 66 / 2006 / NĐ - CP ngày 07/7/2006;
- Cục Thống kê Ninh Bình (2010), Niên giám thống kê năm 2009, Nxb Thống kê năm 2010, Hà Nội.
- Đình Xuân Nghiêm (2007). Những giải pháp chủ yếu phát triển làng nghề ở huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình. Luận văn thạc sĩ Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
- Phòng Nông nghiệp huyện Yên Mô (2009). Báo cáo hoạt động ngành nghề nông thôn huyện Yên Mô.
- Sở Nông nghiệp & PTNT Ninh Bình (2008). Báo cáo rà soát quy hoạch ngành nghề nông thôn tỉnh Ninh Bình đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2015.
- Tỉnh uỷ Ninh Bình (2004). Đẩy mạnh phát triển trồng, chế biến cói, thêu ren và chế tác đá mỹ nghệ giai đoạn 2006-2010, Nghị quyết số 04/NQ-TU ngày 09/8/2006.